TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ MỚI** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 12/02/2019.
V/v tranh chấp "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Châu Vũ Sơn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tôn Phước Thuận;

2. Ông Ngô Văn Được.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Lắm, là thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang: Không tham gia phiên Tòa.

Trong ngày 12 tháng 02 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 761/2018/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2018 về việc tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2019/QĐXX-ST ngày 21 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Bùi Thị Cẩm L, sinh năm 1984 (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 446, tổ 16 ấp A, xã N, huyện C, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Anh Lê Trọng N, sinh năm 1978 (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã N, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tờ tự khai nguyên đơn chị Bùi Thị Cẩm L trình bày: Chị và anh N do quen biết với nhau vào năm 2002 có tổ chức lễ cưới, nhưng anh chị không đăng ký kết hôn. Hôn nhân do tự tìm hiểu và được hai bên gia đình chấp thuận, anh chị sống hạnh phúc đến cuối năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh N có quan hệ với người phụ nữ khác. Anh chị không còn chung sống từ cuối năm 2017 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn nay chị yêu cầu ly hôn với anh N.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Bùi Văn Minh T, sinh ngày 12/02/2003, Bùi Hồng H, sinh ngày 12/3/2006. Hiện các cháu đang sống chung với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

Tại tờ tự khai ngày 23 tháng 01 năm 2019 bị đơn anh Lê Trọng N trình bày: Anh và chị L do quen biết với nhau vào năm 2002 có tổ chức lễ cưới, nhưng anh chị không đăng ký kết hôn. Hôn nhân do tự tìm hiểu và được hai bên gia đình chấp thuận, anh chị sống hạnh phúc đến cuối năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, sống không hạnh phúc. Anh chị không còn chung sống từ cuối năm 2017 đến nay. Nay chị L yêu cầu ly hôn với anh đồng ý.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Bùi Văn Minh T, sinh ngày 12/02/2003, Bùi Hồng H, sinh ngày 12/3/2006. Hiện các cháu đang sống chung với chị L. Khi ly hôn anh đồng ý để chị L được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng 02 con chung, anh không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

Anh Lê Trọng N đã được tống đạt Thông báo thụ lý vụ án và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh vắng mặt, cũng như không tham gia các phiên hòa giải.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Bùi Thị Cẩm L yêu cầu ly hôn với anh Lê Trọng N. Anh N có nơi cư trú tại ấp A, xã N, huyện C, tỉnh An Giang. Nên Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 28, 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị Bùi Thị Cẩm L, anh Lê Trọng N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Bùi Thị Cẩm L, anh Lê Trọng N là có căn cứ.

[2] Về hôn nhân: Chị L, anh N sống chung với nhau vào năm 2002 nhưng không đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa anh chị không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ, không làm phát sinh quyền, N vụ giữa vợ chồng. Căn cứ vào Điều 14 Luật hôn gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận chị L và anh N là vợ chồng.

[3] Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Bùi Văn Minh T, sinh ngày 12/02/2003, Bùi Hồng H, sinh ngày 12/3/2006. Hiện cháu T, cháu H đang sống chung với chị L, khi ly hôn anh N đồng ý để chị L được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng cháu T, cháu H. Tuy nhiên, việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt và quyền lợi của con chưa thành niên. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành lấy ý kiến về nguyện vọng của cháu T, cháu H thì các cháu có nguyện vọng sống chung với chị L khi ba mẹ ly hôn. Anh N cũng không có ý kiến phản đối. Do đó, Hội đồng xét xử giao cháu T, cháu H cho chị L tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình " Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, N vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con ; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con".

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Bùi Thị Cẩm L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung*:* Chị Bùi Thị Cẩm L, anh Lê Trọng N xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Chị Bùi Thị Cẩm L, anh Lê Trọng N xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ghi nhận hai bên xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của chị L và anh N thì anh, chị phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

[7] *Về án phí:* Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Bùi Thị Cẩm L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 238, 235, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 14, 53, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Không công nhận chị Bùi Thị Cẩm L và anh Lê Trọng N là vợ chồng.

Về con chung: Chị Bùi Thị Cẩm L được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng 02 cháu Bùi Văn Minh T, sinh ngày 12/02/2003, Bùi Hồng H, sinh ngày 12/3/2006, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Bùi Thị Cẩm L cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Bùi Thị Cẩm L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Chị Bùi Thị Cẩm L, anh Lê Trọng N xác định không có Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Chị Bùi Thị Cẩm L, anh Lê Trọng N xác định không có Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ghi nhận hai bên xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của chị L và anh N thì anh, chị phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

Về án phí: Chị Bùi Thị Cẩm L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000375 ngày 06/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang. Chị L không phải nộp thêm.

Đương sự có mặt tham gia phiên toà có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Vũ Sơn

Nơi nhận:
-TAND tỉnh An Giang;
-VKSND huyện C;
-Chi cục THADS huyện C;
-Các đương sự;
-Lưu.